

KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

Sách Tiếng Anh 3 i-Learn Smart Start

Môn: Tiếng Anh - Lớp 3

Thời lượng: 35 tuần x 4 tiết/tuần = 140 tiết/năm học

Học Kỳ I: 18 tuần x 4 tiết/tuần = 72 tiết

Học Kỳ II: 17 tuần x 4 tiết/tuần = 68 tiết

1. Kế hoạch tổng thể

Học kỳ	Tiếng Anh 3 i-Learn Smart Start	Số tiết
I	Getting Started	5
	Unit 1: My friends	14
	Unit 2: Family	14
	Unit 3: School	14
	Unit 4: Home	14
	Review (Units 1 – 4)	2
	Hoạt động ngoại khoá + Ôn tập + Kiểm tra cuối học kì 1 + Sửa bài	9
	18 tuần x 4 tiết/ tuần	<u>72</u>
II	Unit 5: Sports and hobbies	14
	Unit 6: Clothes	14
	Unit 7: Toys	14
	Unit 8: Food	14
	Review (Units 5-8)	2
	Hoạt động ngoại khoá + Ôn tập + Kiểm tra cuối học kì 2 + Sửa bài	10
	17 tuần x 4 tiết/ tuần	<u>68</u>
	Tổng cộng: 140 tiết	

2. Kế hoạch chi tiết

A. Học kì 1: 18 tuần

Tuần	Tiết	Bài	Sách bài học Student's Book	Sách bài tập Workbook
1	1.	Hướng dẫn đầu năm học		
	2.	Getting Started – Lesson 1	5	3
	3.	Getting Started – Lesson 2	6	4
	4.	Getting Started – Lesson 3	7	5
2	5.	Getting Started – Lesson 4	8	6
	6.	Getting Started – Lesson 5	9	7
	7.	Unit 1: My friends – Lesson 1.1	10	8
	8.	Unit 1: My friends – Lesson 1.2	11	9
3	9.	Unit 1: My friends – Lesson 1.3	12	9
	10.	Unit 1: My friends – Lesson 2.1	13	10
	11.	Unit 1: My friends – Lesson 2.2	14	11
	12.	Unit 1: My friends – Lesson 2.3	15	11
4	13.	Unit 1: My friends – Lesson 3.1	16	12
	14.	Unit 1: My friends – Lesson 3.2	17	13
	15.	Unit 1: My friends – Lesson 3.3	18	13
	16.	Unit 1: My friends – Ethics Lesson 4.1	19	14
5	17.	Unit 1: My friends – Ethics Lesson 4.2	20	15
	18.	Unit 1: My friends – Ethics Lesson 4.3	21	15
	19.	Unit 1: My friends – Review & Practice 1	22	16
	20.	Unit 1: My friends – Review & Practice 2	23	17
6	21.	Unit 2: Family – Lesson 1.1	24	18
	22.	Unit 2: Family – Lesson 1.2	25	19
	23.	Unit 2: Family – Lesson 1.3	26	19
	24.	Unit 2: Family – Lesson 2.1	27	20
7	25.	Unit 2: Family – Lesson 2.2	28	21
	26.	Unit 2: Family – Lesson 2.3	29	21
	27.	Unit 2: Family – Lesson 3.1	30	22

	28.	Unit 2: Family – Lesson 3.2	31	23
--	------------	------------------------------------	-----------	-----------

8	29.	Unit 2: Family – Lesson 3.3	32	23
	30.	Unit 2: Family – Culture Lesson 4.1	33	24
	31.	Unit 2: Family – Culture Lesson 4.2	34	25
	32.	Unit 2: Family – Culture Lesson 4.3	35	25
9	33.	Unit 2: Family – Review & Practice 1	36	26
	34.	Unit 2: Family – Review & Practice 2	37	27
	35.	Ôn tập/ Dự án/ Dự phòng		
	36.	Ôn tập/ Dự án/ Dự phòng		
10	37.	Unit 3: School – Lesson 1.1	38	28
	38.	Unit 3: School – Lesson 1.2	39	29
	39.	Unit 3: School – Lesson 1.3	40	29
	40.	Unit 3: School – Lesson 2.1	41	30
11	41.	Unit 3: School – Lesson 2.2	42	31
	42.	Unit 3: School – Lesson 2.3	43	31
	43.	Unit 3: School – Lesson 3.1	44	32
	44.	Unit 3: School – Lesson 3.2	45	33
12	45.	Unit 3: School – Lesson 3.3	46	33
	46.	Unit 3: School – Art Lesson 4.1	47	34
	47.	Unit 3: School – Art Lesson 4.2	48	35
	48.	Unit 3: School – Art Lesson 4.3	49	35
13	49.	Unit 3: School – Review & Practice 1	50	36
	50.	Unit 3: School – Review & Practice 2	51	37
	51.	Unit 4: Home – Lesson 1.1	52	38
	52.	Unit 4: Home – Lesson 1.2	52	39
14	53.	Unit 4: Home – Lesson 1.3	54	39
	54.	Unit 4: Home – Lesson 2.1	55	40
	55.	Unit 4: Home – Lesson 2.2	56	41
	56.	Unit 4: Home – Lesson 2.3	57	41
15	57.	Unit 4: Home – Lesson 3.1	58	42
	58.	Unit 4: Home – Lesson 3.2	59	43
	59.	Unit 4: Home – Lesson 3.3	60	43
	60.	Unit 4: Home – Culture Lesson 4.1	61	44

16	61.	Unit 4: Home – Culture Lesson 4.2	62	45
	62.	Unit 4: Home – Culture Lesson 4.3	63	45
	63.	Unit 4: Home – Review & Practice 1	64	46
	64.	Unit 4: Home – Review & Practice 2	65	47
17	65.	Review (Units 1 – 4)	66	
	66.	Review (Units 1 – 4)	67	
	67.	Ôn tập KT học kì 1		
	68.	Kiểm tra học kì 1 (Nói)		
18	69.	Kiểm tra học kì 1 (Nói)		
	70.	Kiểm tra học kì 1 (Nói)		
	71.	Kiểm tra học kì 1 (Nghe, Đọc, Viết)		
	72.	Sửa bài kiểm tra học kì 1		

B. Học kì 2: 17 tuần

Tuần	Tiết	Bài	Sách bài học Student's Book	Sách bài tập Workbook
19	73.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 1.1	68	48
	74.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 1.2	69	49
	75.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 1.3	70	49
	76.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 2.1	71	50
20	77.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 2.2	72	51
	78.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 2.3	73	51
	79.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 3.1	74	52
	80.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 3.2	75	53
21	81.	Unit 5: Sports & hobbies – Lesson 3.3	76	53
	82.	Unit 5: Sports & hobbies – P.E. Lesson 4.1	77	54
	83.	Unit 5: Sports & hobbies – P.E. Lesson 4.2	78	55
	84.	Unit 5: Sports & hobbies – P.E. Lesson 4.3	79	55
22	85.	Unit 5: Sports & hobbies – Review & Practice 1	80	56
	86.	Unit 5: Sports & hobbies – Review & Practice 2	81	57
	87.	Unit 6: Toys – Lesson 1.1	82	58
	88.	Unit 6: Toys – Lesson 1.2	83	59

23	89.	Unit 6: Toys – Lesson 1.3	84	59
	90.	Unit 6: Toys – Lesson 2.1	85	60
	91.	Unit 6: Toys – Lesson 2.2	86	61
	92.	Unit 6: Toys – Lesson 2.3	87	61
24	93.	Unit 6: Toys – Lesson 3.1	88	62
	94.	Unit 6: Toys – Lesson 3.2	89	63
	95.	Unit 6: Toys – Lesson 3.3	90	63
	96.	Unit 6: Toys – Culture Lesson 4.1	91	64
25	97.	Unit 6: Toys – Culture Lesson 4.2	92	65
	98.	Unit 6: Toys – Culture Lesson 4.3	93	65
	99.	Unit 6: Toys – Review & Practice 1	94	66
	100.	Unit 6: Toys – Review & Practice 2	95	67
26	101.	Ôn tập/ Ngoại khóa/ Dự phòng		
	102.	Ôn tập/ Ngoại khóa/ Dự phòng		
	103.	Unit 7: Clothes – Lesson 1.1	96	68
	104.	Unit 7: Clothes – Lesson 1.2	97	69
27	105.	Unit 7: Clothes – Lesson 1.3	98	69
	106.	Unit 7: Clothes – Lesson 2.1	99	70
	107.	Unit 7: Clothes – Lesson 2.2	100	71
	108.	Unit 7: Clothes – Lesson 2.3	101	71
28	109.	Unit 7: Clothes – Lesson 3.1	102	72
	110.	Unit 7: Clothes – Lesson 3.2	103	73
	111.	Unit 7: Clothes – Lesson 3.3	104	73
	112.	Unit 7: Clothes – Math Lesson 4.1	105	74
29	113.	Unit 7: Clothes – Math Lesson 4.2	106	75
	114.	Unit 7: Clothes – Math Lesson 4.3	107	75
	115.	Unit 7: Clothes – Review & Practice 1	108	76
	116.	Unit 7: Clothes – Review & Practice 2	109	77
30	117.	Unit 8: Food – Lesson 1.1	110	78
	118.	Unit 8: Food – Lesson 1.2	111	79
	119.	Unit 8: Food – Lesson 1.3	112	79
	120.	Unit 8: Food – Lesson 2.1	113	80

31	121.	Unit 8: Food – Lesson 2.2	114	81
	122.	Unit 8: Food – Lesson 2.3	115	81
	123.	Unit 8: Food – Lesson 3.1	116	82
	124.	Unit 8: Food – Lesson 3.2	117	83
32	125.	Unit 8: Food – Lesson 3.3	118	83
	126.	Unit 8: Food – Culture Lesson 4.1	119	84
	127.	Unit 8: Food – Culture Lesson 4.2	120	85
	128.	Unit 8: Food – Culture Lesson 4.3	121	85
33	129.	Unit 8: Food – Review & Practice 1	122	86
	130.	Unit 8: Food – Review & Practice 2	123	87
	131.	Ôn tập - Review (Units 5 – 8)	124	
	132.	Ôn tập - Review (Units 5 – 8)	125	
34	133.	Ôn tập KT học kì 2		
	134.	Ôn tập KT học kì 2		
	135.	Ôn tập KT học kì 2		
	136.	Kiểm tra học kì 2 (Nói)		
35	137.	Kiểm tra học kì 2 (Nói)		
	138.	Kiểm tra học kì 2 (Nói)		
	139.	Kiểm tra học kì 2 (Nghe, Đọc, Viết)		
	140.	Sửa bài kiểm tra học kì 2		

** Ghi chú: Tùy theo tình hình thực tế tại mỗi địa phương, kế hoạch dạy học chi tiết gợi ý này có thể được chủ động điều chỉnh sao cho phù hợp nhất.*

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TỔ TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH